

Bản án số: 19/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 16/8/2018
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con
khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN E – TỈNH THANH HÓA

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Ngọc Lâm

Các hội thẩm nhân dân: 1. Bà Hà Thị Thanh
2. Ông Phạm Đức Hoàn.

- Th- ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tân — Thư ký Tòa án nhân dân huyện E.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện E tham gia phiên tòa:

Bà Trần Thị Thuận – Kiểm sát viên.

Hôm nay ngày 16/8/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện E xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 67/2018/TLST-HNGĐ ngày 22/5/2018 về việc: *Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn* theo Quyết định đ-a vụ án ra xét xử số 26/2018/QĐXX-ST ngày 31/7/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh **Phạm Văn A** – Sinh năm 1985

Địa chỉ: Thôn C, xã D, huyện E, tỉnh Thanh Hóa.

2. Bị đơn: Chị **Phạm Thị B** - Sinh năm 1990

Địa chỉ: Thôn F, xã G, huyện E, tỉnh Thanh hóa.

Tại phiên tòa có mặt anh A, chị B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện vụ án ly hôn ngày 27/4/2018 và bản tự khai nguyên đơn anh **Phạm Văn A** trình bày:

Về hôn nhân: Anh và chị **Phạm Thị B** kết hôn với nhau vào năm 2012, trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, có tổ chức c-ới, có đăng ký kết hôn tại UBND xã D, huyện E vào ngày 20/12/2012.

Quá trình vợ chồng chung sống hòa thuận được một thời gian, đến tháng 02/2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do có nhiều điểm không hợp nhau trong cuộc sống, chẳng hạn như chị B không thông cảm việc anh uống rượu với anh em họ hàng, bạn bè nên dẫn đến vợ chồng luôn bất đồng. Do đó tháng 02/2015 mẹ chị B gọi điện xin gia đình anh đưa chị B và cháu về bên ngoại chăm

sóc. Chị B ở dưới ngoại một thời gian thì anh và mẹ anh xuống xin bố mẹ đẻ chị B, đưa chị B và con về nhà chăm sóc, nhưng chị B từ chối không về với anh. Anh không hiểu lý do gì mà chị B không về với anh, vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 02/2015 cho đến nay, không còn ai quan tâm và có trách nhiệm đến ai. Nay anh xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt đ-ợc, nên anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh ly hôn với chị B.

Về con chung: Anh và chị B có 01 con chung: Cháu Phạm Bảo H – Sinh ngày 26/10/2014. Từ khi anh và chị B sống ly thân nhau cháu ở với chị B. Ly hôn, nguyện vọng của anh là xin được trực tiếp nuôi con và không yêu cầu chị B cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Hiện nay anh đang làm nghề lao động tự do với thu nhập bình quân là 1.000.000đ đến 1.500.000đ/tháng.

Về tài sản, công nợ chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai và các tài liệu khác có trong hồ sơ, bị đơn chị Phạm Thị B trình bày:

Về hôn nhân: Chị thống nhất nh- ý kiến của anh A về thời gian kết hôn, điều kiện kết hôn, nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng là quan điểm sống không hợp nhau, nhất là khi anh A suốt ngày uống rượu không chăm lo cho gia đình. Từ tháng 06/2015 cho đến nay chị và cháu Bảo Như sinh sống với gia đình nhà ngoại và hiện nay mẹ con chị đã chuyển khẩu về bên ngoại. Trong suốt quá trình sống ly thân, anh A không hề hỏi thăm hay chu cấp gì cho con lúc ốm đau cũng như lúc khỏe mạnh.

Nay anh A có đơn khởi kiện xin ly hôn chị, chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng nên chị cũng đồng ý ly hôn với anh A.

Về con chung: Chị thống nhất nh- ý kiến của anh A về số con chung, tên tuổi của cháu. Từ khi cháu 04 tháng tuổi đến nay, cháu ở với chị và chị là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu, anh A không một lời hỏi thăm hay chu cấp gì cho con. Ly hôn, Chị xin được nuôi con và yêu cầu anh A cấp dưỡng tiền nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000đ. Hiện nay chị đang làm công nhân với thu nhập bình quân 7.000.000đ/tháng.

Về tài sản, công nợ chung: Chị thống nhất như ý kiến của anh A không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Tại biên bản thu thập chứng cứ tại nơi cư trú – Trưởng Thôn C, xã D cung cấp như sau:* Anh Phạm Văn A và chị Phạm Thị B kết hôn với nhau vào năm 2012, trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại UBND xã D, huyện E vào ngày 20/12/2012. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại gia đình nhà bố mẹ đẻ anh A ở Thôn C, xã D, huyện E. Quá trình vợ chồng chung sống có phát sinh mâu thuẫn như chửi bới lẫn nhau, do anh A thường xuyên say rượu, không lo lắng và chăm lo cho gia đình. Đến tháng 06/2015 chị B mang con về nhà bố mẹ đẻ ở thôn F, xã G, huyện E ở từ đó cho đến nay không về địa phương. Nay anh A có đơn xin ly hôn, quan điểm của địa phương: Đề nghị Tòa án căn cứ theo pháp luật giải quyết. Về con chung: Anh chị có 01 con chung. Từ tháng 06/2015 đến nay địa phương chưa thấy anh A đón cháu về chăm sóc lần nào. Nếu tr-ờng hợp anh chị phải ly hôn, thì đề nghị Tòa án căn cứ vào thực tế để quyết định giao con cho ai nuôi nhằm

đảm bảo đ-ợc điều kiện về học tập, sinh hoạt của cháu. Về tài sản, công nợ chung: Địa phương không nắm được.

* **Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:** Tất cả các giai đoạn từ khi thụ lý vụ án, chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa đ-ợc thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của BLTTDS năm 2015. Các đ-ơng sự thực hiện theo đúng quyền và nghĩa vụ quy định của BLTTDS năm 2015. Đề nghị HĐXX xem xét, đánh giá chứng cứ trên cơ sở quy định của pháp luật để đ-a ra quyết định đúng đắn, chính xác, khách quan nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đ-ơng sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử:

- Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh **A** và chị **B**.
- Về con chung: Giao con cho chị **B** trực tiếp nuôi dưỡng, anh **A** phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung mỗi tháng từ 500.000đ đến 700.000đ là phù hợp.
- Về tài sản, công nợ chung: Anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về án phí: Anh chị phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay anh **A** vẫn giữ nguyên quan điểm xin được ly hôn chị **B**; chị **B** vẫn giữ nguyên quan điểm của mình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đ-ợc thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành các thủ tục tố tụng theo đúng quy định của pháp luật.

[2]Về hôn nhân: Anh Phạm Văn **A** và chị Phạm Thị **B** kết hôn với nhau từ năm 2012, trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, có tổ chức c-ới, có đăng ký kết hôn là hôn nhân hợp pháp.

Qua lời trình bày của anh **A**, chị **B**, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa thấy rằng: Anh chị có quan điểm và tính cách sống không hợp nhau, anh **A** có rượu chè và không có thời gian chăm sóc vợ con, nên từ tháng 06/2015 đến nay chị **B** mang con về bên ngoại sinh sống, anh chị mỗi người một nơi và sống ly thân nhau, không ai quan tâm và có trách nhiệm đến ai.

Xét tình cảm của anh chị thực tế không còn, mâu thuẫn không có khả năng hàn gắn đ-ợc, điều này chứng tỏ mâu thuẫn của anh chị đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt đ-ợc, nay anh **A** có yêu cầu xin ly hôn, chị **B** cũng đồng ý. Xét việc thuận tình ly hôn của anh chị là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật. Căn cứ điều 55 luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Phạm Văn **A** và chị Phạm Thị **B**.

[3]Về con chung: Anh **A**, chị **B** có 01 con chung: Cháu Phạm Bảo G – sinh ngày 26/10/2014. Ly hôn, anh **A** xin nuôi con và không yêu cầu chị Thanh cấp dưỡng tiền nuôi con chung, chị Thanh xin nuôi con và yêu cầu anh **A** cấp dưỡng tiền nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000đ. Xét nguyện vọng của anh chị đều hoàn toàn chính đáng, nhưng việc giao con cho ai nuôi phải dựa trên quy định của pháp luật và đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của cháu. Tại biên bản thu thập chứng cứ và

lời trình bày của các bên thì thấy rằng: Từ tháng 06/2015 đến nay cháu Như ở với chị B tại gia đình ông bà ngoại và chị B là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu, hiện nay cháu đang học mầm non tại xã G, huyện E; trong thời gian đó anh A không qua lại thăm nom và chu cấp gì cho cháu, địa phương cũng không thấy anh A mang con về nội chăm sóc lần nào, do vậy yêu cầu của anh A không đủ cơ sở để chấp nhận; việc giao cháu Như cho chị B trực tiếp nuôi dưỡng là hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật và đảm bảo được điều kiện về mọi mặt của cháu Như. Ngoài ra, anh A có sức khỏe, đang độ tuổi lao động và hiện tại anh đang làm nghề lao động tự do với mức thu nhập bình quân là 1.000.000đ đến 1.500.000đ/tháng, nên chấp nhận một phần yêu cầu cấp dưỡng của chị B và buộc anh A phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung mỗi tháng 700.000đ là phù hợp.

Trên cơ sở tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, chấp nhận yêu cầu của chị B: Giao cháu G cho chị B trực tiếp nuôi dưỡng và anh A phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung mỗi tháng 700.000đ. Thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 09/2018 cho đến khi cháu thành niên.

[4]Về tài sản, công nợ chung: Anh A, chị B không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên miễn xét.

[5]Về án phí: Anh chị thống nhất anh Phạm Văn A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, án phí cấp dưỡng định kỳ theo quy định của pháp luật.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 55, 57, 58, 81 82, 83, 107, 116, 117 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 271, khoản 1 Điều 273 BLTTDS năm 2015.

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Phạm Văn A và chị Phạm Thị B.

2. Về con chung: Cháu Phạm Bảo G - sinh ngày 26/10/2014 là con chung của anh Phạm Văn A và chị Phạm Thị B. Giao cháu Như cho chị B trực tiếp nuôi dưỡng, anh A phải có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung mỗi tháng 700.000đ. Thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 09/2018 cho đến khi cháu thành niên .

Anh A có quyền thăm nom con chung không ai đ- ợc cản trở.

3. Về tài sản, công nợ chung: Anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên miễn xét.

4. Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5, điểm a, đ khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Anh Phạm Văn A phải chịu 300.000đ(*Ba trăm nghìn đồng*) án phí DSST và 300.000đ(*Ba trăm nghìn đồng*) án phí cấp dưỡng định kỳ, nh- ng đ- ợc trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh đã nộp 300.000đ(*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu số AA/2015/0004035 ngày 18/5/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện E, anh A còn phải nộp 300.000đ(*Ba trăm nghìn đồng*) án phí DSST.

Người đ- ợc thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị c- ưỡng

chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Anh A, chị Thanh có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Các đ-ơng sự;
- VKS huyện E;
- Chi cục THA DS huyện E;
- UBND xã D;
- TAND tỉnh Thanh hóa;
- L- u hồ sơ./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Ngọc Lâm

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

